

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NOI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 57

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Điều hành cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 5 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 32 ngày 14/01/2022 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 32 ngày 14/01/2022 là: 1.574.390.050.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn năm trăm bảy mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng).

Tên nước ngoài: FECON CORPORATION; Tên viết tắt: FECON CORP.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 26/4/2024)
Ông Satoyuki Yamane	Phó Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 26/4/2024)
Ông Trần Trọng Thắng	Phó Chủ tịch thường trực (Tái bổ nhiệm ngày 26/4/2024)
Ông Hà Cửu Long	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 26/4/2024)
Ông Hà Thế Lộng	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 26/4/2024)
Ông Nguyễn Hữu Thái Hòa	Thành viên độc lập (Tái bổ nhiệm ngày 26/4/2024)
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 26/4/2024)
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/4/2024)
Bà Nguyễn Thị Nghiên	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/4/2024)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Trưởng ban (Tái bổ nhiệm ngày 26/4/2024)
Ông Trương Văn Bình	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 26/4/2024)
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 26/4/2024)

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc điều hành (Bổ nhiệm ngày 05/7/2024)
	Phó Tổng Giám đốc (Trước ngày 05/7/2024)
Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/7/2024)
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 05/7/2024)
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 05/7/2024)
Ông Trần Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/7/2024)

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Điều hành, ✓



Phạm Việt Khoa

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

|| N |
| Ô |
| T |
| Ế |
| M |
| V |
| H |
| A |
||

Số: 277/2025/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần FECON

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 57, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Mai Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Tiên
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 5276-2021-137-1

7/2/25
7/2/25

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=100+120+130+140+150)	100		6.369.718.313.734	6.136.596.079.496
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	472.986.710.028	701.731.891.550
1. Tiền	111		384.628.938.995	542.225.987.848
2. Các khoản tương đương tiền	112		88.357.771.033	159.505.903.702
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	28.079.802.760	24.655.423.033
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28.079.802.760	24.655.423.033
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.076.944.199.950	3.632.110.730.533
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	2.080.976.643.373	1.889.554.794.645
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	835.605.820.583	692.867.910.134
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	9.084.060.000	8.284.060.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	1.154.130.266.630	1.044.034.676.390
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.099.989.747)	(3.878.109.747)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.247.399.111	1.247.399.111
IV. Hàng tồn kho	140		1.682.936.437.287	1.680.601.634.602
1. Hàng tồn kho	141	5.7	1.682.936.437.287	1.680.601.634.602
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		108.771.163.709	97.496.399.778
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	60.107.671.766	45.923.029.209
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.875.084.363	50.414.494.826
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	13.788.407.580	1.158.875.743
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3.336.343.645.945	2.444.854.548.545
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		121.193.461.871	120.155.328.362
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	99.534.466.986	99.534.466.986
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	21.658.994.885	20.620.861.376
II. Tài sản cố định	220		1.581.842.338.957	1.716.276.085.056
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	1.373.431.636.979	1.543.790.736.883
- Nguyên giá	222		2.094.419.806.566	2.178.786.544.887
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(720.988.169.587)	(634.995.808.004)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	186.557.446.801	147.226.189.085
- Nguyên giá	225		228.700.164.137	196.098.527.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(42.142.717.336)	(48.872.338.294)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	21.853.255.177	25.259.159.088
- Nguyên giá	228		60.096.304.749	58.030.438.542
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.243.049.572)	(32.771.279.454)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.032.114.108.603	54.852.362.297
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.7	994.808.848.694	24.148.330.045
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	37.305.259.909	30.704.032.252
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	452.503.584.219	414.211.405.648
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		368.242.618.772	329.176.403.201
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		80.810.027.447	80.810.027.447
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.450.938.000	4.224.975.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		148.690.152.295	139.359.367.182
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	107.592.283.816	90.304.495.462
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.013.713.555	1.696.473.727
4. Lợi thế thương mại	268	5.13	38.084.154.924	47.358.397.993
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		9.706.061.959.679	8.581.450.628.041

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
 quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.338.037.721.040	5.219.658.470.260
I. Nợ ngắn hạn	310		4.808.696.076.470	4.319.113.180.277
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	809.023.343.592	873.889.742.949
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	722.292.929.488	986.763.840.993
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	361.017.162.630	58.362.689.189
4. Phải trả người lao động	314		39.297.988.998	35.342.030.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	359.497.220.236	169.715.341.118
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	128.039.418.675	119.270.212.589
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	2.380.916.619.819	2.066.715.367.800
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.611.393.032	9.053.955.495
II. Nợ dài hạn	330		1.529.341.644.570	900.545.289.983
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.14	14.053.977.693	18.651.420.827
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4.601.779.566	2.972.316.086
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	1.510.667.103.323	878.921.553.070
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		18.783.988	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.368.024.238.639	3.361.792.157.781
(400 = 410)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	3.368.024.238.639	3.361.792.157.781
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.574.390.050.000	1.574.390.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.574.390.050.000	1.574.390.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		517.556.564.217	517.556.564.217
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.039.280.000	10.039.280.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	8.387.459
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		348.553.075.419	347.341.874.996
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		232.406.012	232.406.012
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.538.789.870	51.175.948.576
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47.269.780.987	83.272.265.613
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.269.008.883	(32.096.317.037)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		860.714.073.121	861.047.646.521
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.706.061.959.679	8.581.450.628.041
(440 = 300+400)				

Người lập



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



Phạm Việt Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.374.697.356.483	2.879.566.997.423
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		3.374.697.356.483	2.879.566.997.423
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.933.955.135.880	2.394.328.083.603
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		440.742.220.603	485.238.913.820
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	85.714.482.521	23.388.527.153
7. Chi phí tài chính	22	6.4	232.156.139.621	287.326.724.280
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>214.558.628.900</i>	<i>259.892.439.574</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		4.274.215.571	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	25.909.538.516	20.805.481.640
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	211.357.170.803	209.250.376.902
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		61.308.069.755	(8.755.141.849)
12. Thu nhập khác	31	6.6	19.197.898.265	13.475.400.525
13. Chi phí khác	32	6.6	21.447.228.712	22.894.967.219
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(2.249.330.447)	(9.419.566.694)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		59.058.739.308	(18.174.708.543)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	30.286.630.827	23.818.270.837
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.298.455.841)	96.235.739
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		30.070.564.322	(42.089.215.119)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		9.269.008.883	(32.096.317.037)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		20.801.555.439	(9.992.898.082)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	59	(221)

Người lập



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



Phạm Việt Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình,
 quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		59.058.739.308	(18.174.708.543)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		168.033.461.924	169.067.561.375
- Các khoản dự phòng	03		221.880.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		569.082.240	5.131.969.605
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(69.519.640.466)	(8.170.491.707)
- Chi phí lãi vay	06		214.558.628.900	259.892.439.574
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		372.922.151.906	407.746.770.304
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(433.408.544.957)	(512.770.028.392)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.334.802.685)	(14.703.624.530)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		158.700.188.334	795.507.994.317
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(31.472.430.911)	10.435.547.461
- Tiền lãi vay đã trả	14		(204.698.075.239)	(239.396.450.825)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.365.792.458)	(29.826.991.226)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.370.945.253)	(6.595.008.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(171.028.251.263)	410.398.208.212
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.016.903.576.268)	(127.443.696.377)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		80.464.913.338	16.775.517.173
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.298.890.419)	(21.879.644.033)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		63.781.375.452	54.595.808.146
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.100.000.000)	(213.591.770.744)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.400.000.000	292.114.880.607
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.237.065.403	5.252.313.094
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(881.419.112.494)	5.823.407.866

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		629.000.000	56.740.200.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.636.816.598.933	2.943.729.378.672
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.742.096.622.137)	(2.772.268.469.181)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(55.846.316.760)	(64.858.501.180)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.805.803.454)	(53.513.703.800)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		823.696.856.582	109.828.904.511
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> (50 = 20+30+40)	50		(228.750.507.175)	526.050.520.589
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	701.731.891.550	174.638.758.149
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.325.653	1.042.612.812
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	472.986.710.028	701.731.891.550

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Trần Thu Trang

Phạm Văn Tùng

Phạm Việt Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 5 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 32 ngày 14/01/2022 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 32 ngày 14/01/2022 là: 1.574.390.050.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn năm trăm bảy mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên nước ngoài: FECON CORPORATION; Tên viết tắt: FECON CORP.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31/12/2024 là 1.373 lao động (tại ngày 31/12/2023 là 1.115 lao động)

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con trực tiếp					
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON (bao gồm cả tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần công trình ngầm FECON RAITO)	Hòa Bình	Sửa chữa và Cho thuê máy móc, thiết bị	86,14%	99,93%	93,17%
Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON	Hà Nội	Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc	93,50%	93,50%	93,50%
FECON Trung Chính Myanmar	Myanmar	Hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cầu đường	51,00%	51,00%	93,56%
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON	Hà Nội	Thi công xử lý nền đất yếu	99,56%	99,56%	99,56%
Trường THPT Ý Yên	Nam Định	Giáo dục, đào tạo cấp Trung học cơ sở, cấp Trung học Phổ thông	72,90%	72,90%	72,90%
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON	Hà Nội	Hoạt động trong lĩnh vực phát triển dự án và thi công xây dựng	90,52%	90,52%	90,52%
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO (trước đây là Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON)	Hà Nội	Thi công xử lý nền móng các công trình ngầm	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	TP. Hồ Chí Minh	Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm thi công các loại cọc, xử lý nền	99,99%	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Tư vấn đầu tư xây dựng	14,29%	99,99%	91,87%
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	Myanmar	Khảo sát địa chất, xử lý nền móng, thi công cọc và dịch vụ thiết kế tại thị trường Myanmar	60%	60%	60%
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Thanh Hóa	Khai thác và chế biến khoáng sản	64%	99,999%	96,59%
Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Sản xuất điện	48,997%	99,997%	95,85%

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình,
 quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con gián tiếp					
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1 (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON)	Hà Nội	Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm		99,89%	93,40%
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON)	Hà Nội	Xây dựng nền móng, công trình ngầm, bao gồm cả ép cọc		99,89%	93,40%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê (sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh		97,22%	88,01%
Công ty Cổ phần Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng (sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Ecotech Việt Nam và Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon)	Sóc Trăng	Sản xuất điện gió tại dự án Nhà máy Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng.		51,00%	47,85%
Công ty Cổ phần FECON Hiệp Hòa (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Bắc Giang	Kinh doanh bất động sản		55,00%	49,79%
Công ty Cổ phần FECON Phố Yên (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Thái Nguyên	Kinh doanh bất động sản		55,00%	49,79%
Công ty Cổ phần GF Homes (Sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Đồng Tháp	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất		50,90%	46,08%
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON (Sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO)	Hà Nội	Thi công xử lý nền móng các công trình ngầm	0,02%	99,98%	51,00%
Công ty liên kết gián tiếp					
Công ty Cổ phần FECON Hoà Yên	Bắc Giang	Kinh doanh bất động sản		36,00%	32,59%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC	Hà Nội	Xây dựng		24,20%	21,91%
Công ty cổ phần FECON Miltec	Long An	Thiết kế và thi công xử lý nền đất yếu		49,20%	48,98%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	Hà Nội	Hoạt động tư vấn quản lý		49,10%	45,11%
Công ty Cổ phần GF Land Bắc Ninh	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản		36,00%	32,59%

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng năm 2024 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần FECON, các Công ty con của Công ty Cổ phần FECON là Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON, Trường PTTH Ý Yên, Công ty Cổ phần Đầu tư FECON, Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO, Công ty Cổ phần FECON SOUTH, Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON, Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê, FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD, Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng, Công ty Cổ phần Thiết bị FECON, Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON, Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1, Công ty Cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON, FECON Trung Chính Myanmar, Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam, Công ty Cổ phần Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng, Công ty Cổ phần FECON Hiệp Hòa, Công ty Cổ phần FECON Phố Yên, Công ty Cổ phần GF Homes và Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2024.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2024.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các khoản đầu tư khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
 quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 - 10 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính (Tiếp theo)

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	08 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty là bên góp vốn

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản góp vào BCC được ghi nhận như một khoản công nợ phải thu trên Báo cáo tài chính năm.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC: Ghi nhận doanh thu một lần khi hết thời hạn hợp tác kinh doanh theo quy định tại hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian phân bổ.

Chi phí trả trước là công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Đối với chi phí trả trước là Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Nam Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm. Công ty phân bổ theo thời gian 48 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ Công ty mẹ - Công ty con được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

TỔNG QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.
- Trích trước chi phí các công trình khi đã có nghiệm thu khối lượng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá thuê lại tài sản thuê tài chính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn thuê của hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu xây lắp.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của công trình xây lắp, bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế và 25% đối với thuế suất đầu tư vốn ra ngoài Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là thi công xây lắp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý chủ yếu là Việt Nam theo đó không có Báo cáo bộ phận.

IN
CÉ
T
IÉ
A
H

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
 quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	28.359.392.700	38.458.858.700
Tiền gửi ngân hàng	356.269.546.295	503.767.129.148
Các khoản tương đương tiền	88.357.771.033	159.505.903.702
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (i)	88.357.771.033	159.505.903.702
Tổng	472.986.710.028	701.731.891.550

(i) Trong đó các khoản tiền gửi trị giá 13.000.000.000 VND được dùng để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại các ngân hàng (Chi tiết tại Thuyết minh 5.19).

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	28.079.802.760	28.079.802.760	24.655.423.033	24.655.423.033
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	28.079.802.760	28.079.802.760	24.655.423.033	24.655.423.033
Dài hạn	3.450.938.000	3.450.938.000	4.224.975.000	4.224.975.000
Đầu tư mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động	2.804.138.000	2.804.138.000	2.730.175.000	2.730.175.000
Trái phiếu kỳ hạn từ 8 - 10 năm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	200.000.000	200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	646.800.000	646.800.000	1.294.800.000	1.294.800.000
Tổng	31.530.740.760	31.530.740.760	28.880.398.033	28.880.398.033

(i) Trong đó các khoản tiền gửi trị giá 18.150.000.000 VND được dùng để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại các ngân hàng (Chi tiết tại Thuyết minh 5.19).

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	2.080.976.643.373	1.889.554.794.645
Liên danh Hyundai E&C-GHELLA	188.685.369.183	55.984.618.439
Công ty TNHH Cảng container quốc tế Hateco Hải Phòng	220.300.643.149	127.230.036.240
Công ty China Harbour Engineering Co., Ltd - Thủ phụ TCXD công trình biển dự án Nhà máy nhiệt điện	46.110.225.023	73.894.316.083
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	118.508.326.678	184.707.889.490
Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam	34.793.908.371	36.363.796.650
Các đối tượng khác	1.472.578.170.969	1.411.374.137.743
Tổng	2.080.976.643.373	1.889.554.794.645
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>63.834.757.041</i>	<i>27.144.205.389</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>		

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	835.605.820.583	692.867.910.134
Công ty TNHH Thông Thuận	38.492.989.400	38.492.989.400
Công ty TNHH POWERCHINA Việt Nam	23.638.325.874	23.638.325.874
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Cảng Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Phủ Yên	25.000.000.000	25.000.000.000
30.403.825.016	81.390.000.000	
Công ty TNHH Cơ điện và Xây dựng Green Lotus	181.324.544.895	186.624.544.895
Các đối tượng khác	536.746.135.398	337.722.049.965
Tổng	835.605.820.583	692.867.910.134
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho người bán là bên liên quan</i>	<i>71.371.000</i>	<i>71.371.000</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.5 Phải thu về cho vay

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	9.084.060.000	-	8.284.060.000	-
Công ty Cổ phần Tổng hợp xây dựng công trình 69	550.000.000	-	550.000.000	-
Công ty Cổ phần FECON Miltec	4.449.060.000	-	3.649.060.000	-
Các đối tượng khác	4.085.000.000	-	4.085.000.000	-
Dài hạn	99.534.466.986	-	99.534.466.986	-
Ông Lê Anh Tùng (i)	76.234.466.986	-	76.234.466.986	-
Công ty Cổ phần hạ tầng Omega Fortune (OFICO) (ii)	23.300.000.000	-	23.300.000.000	-
Tổng	108.618.526.986	-	107.818.526.986	-

Trong đó:

Phải thu các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

27.749.060.000

-

27.749.060.000

-

(i) Hợp đồng vay tiền số 1205/2022/HĐV/FCP-LAT ngày 12/5/2022 giữa bên cho vay Công ty Cổ phần Năng lượng FECON và bên vay ông Lê Anh Tùng; Số tiền vay 76.234.466.986 đồng; Mục đích vay: Toàn bộ số tiền giải ngân cho vay chỉ được sử dụng thực hiện nghĩa vụ thanh toán của bên vay đối với Ecotech Việt Nam theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng giữa Ecotech Việt Nam và ông Lê Anh Tùng. Thời điểm trả nợ không muộn hơn ngày 28/10/2025.

(ii) Theo thỏa thuận hợp đồng vay có thể chuyển đổi ngày 15/5/2020 và Phụ lục số 01/FCP-/Ofico/2022 ngày 12/5/2022 giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon và Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune. Theo đó Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune vay số tiền 23.300.000.000 đồng; Thời hạn vay: đến ngày 14 tháng 5 năm 2025 hoặc tùy theo quyết định của bên cho vay. Nếu khoản vay được hoàn trả muộn hơn 14/5/2025 thì cứ 10.000 đồng sẽ quy đổi bằng 1 cổ phiếu Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune.

Số 10/01- KIE PA 3/2

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.6 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	1.154.130.266.630	-	1.044.034.676.390	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	51.770.830	-	263.230.149	-
Công ty Cổ phần hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	10.794.602.735	-	8.458.219.174	-
Ông Hà Thế Phương (i)	50.900.000.000	-	50.900.000.000	-
Ông Muôn Văn Chiến (i)	142.945.000.000	-	177.900.000.000	-
Ông Phùng Tiến Trung (i)	226.533.000.000	-	190.200.000.000	-
Ông Lê Anh Tùng	21.872.821.325	-	12.796.199.201	-
Lãi dự thu	1.303.322.888	-	369.826.027	-
Tạm ứng	664.114.775.760	-	571.497.039.462	-
Ký quỹ, ký cược	9.861.629.559	-	11.546.646.250	-
Phải thu khác	25.753.343.533	-	20.103.516.127	-
Dài hạn	21.658.994.885	-	20.620.861.376	-
Phải thu dài hạn khác	5.393.796.446	-	8.387.095.239	-
Ký cược, ký quỹ	16.265.198.439	-	12.233.766.137	-
Tổng	1.175.789.261.515	-	1.064.655.537.766	-

Trong đó:

Phải thu các bên liên quan	380.284.046.140	-	377.729.229.598	-
-----------------------------------	------------------------	----------	------------------------	----------

(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

(i) Là khoản liên quan đến các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Năng lượng FECON với các cá nhân; Lợi ích từ việc hợp tác đầu tư: Tùy thuộc vào tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả hoạt động của Công ty mục tiêu và cổ tức được nhận từ Công ty mục tiêu (nếu có), các Bên sẽ thỏa thuận việc phân chia lợi ích từ việc hợp tác đầu tư và lập thành văn bản, Phụ lục hợp đồng.

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	1.682.936.437.287	-	1.680.601.634.602	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.048.265.336	-	20.439.772.066	-
Công cụ, dụng cụ	4.962.479.136	-	17.975.652.311	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.624.033.816.914	-	1.583.918.319.458	-
Thành phẩm	6.570.141.035	-	16.161.932.496	-
Hàng hóa	33.321.734.866	-	42.105.958.271	-
Dài hạn	994.808.848.694	-	24.148.330.045	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	994.808.848.694	-	24.148.330.045	-
Tổng	2.677.745.285.981	-	1.704.749.964.647	-

(i) Dự án Khu đô thị Nam Thái được chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 15/04/2022 và chấp thuận nhà đầu tư theo Quyết định số 3372/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên, Quy mô sử dụng đất: 246.777 m², dự án bắt đầu kinh doanh trong năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
 quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	60.107.671.766	45.923.029.209
Công cụ dụng cụ	904.049.749	875.650.154
Chi phí bảo hiểm	766.443.850	776.534.999
Chi phí thuê kho, văn phòng	364.981.152	282.992.868
Chi phí mua phần mềm	1.570.915.977	1.312.537.514
Chi phí khác	56.501.281.038	42.675.313.674
Dài hạn	107.592.283.816	90.304.495.462
Công cụ dụng cụ	23.309.203.482	11.856.561.373
Chi phí sửa chữa	1.996.714.800	2.271.313.754
Tiền thuê văn phòng, thuê tài sản	48.116.567.458	49.794.782.553
Chi phí phần mềm	1.794.155.709	8.500.000
Phí bảo hiểm	2.605.671.159	862.452.203
Chi phí marketing, truyền thông	2.366.707.493	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	27.403.263.715	25.510.885.579
Tổng	167.699.955.582	136.227.524.671

31/12/2024
T/H
Á
N

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ		Đơn vị tính: VND
					hữu hình khác	Tổng	
Số dư tại 01/01/2024	138.055.785.168	1.669.030.622.834	194.471.575.868	10.181.534.204	167.047.026.813		2.178.786.544.887
Tăng trong năm	362.578.080	200.735.709.733	4.654.296.481	116.503.741	2.143.093.330		208.012.181.365
Mua trong năm	-	53.342.396.084	2.435.933.306	116.503.741	2.143.093.330		58.037.926.461
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	97.305.372.168	1.722.732.000	-	-		99.028.104.168
Đầu tư XDCB hoàn thành	362.578.080	-	-	-	-		362.578.080
Tặng do hợp nhất	-	50.087.941.481	495.631.175	-	-		50.583.572.656
Giảm trong năm	24.823.080	281.892.628.181	6.111.010.454	-	4.350.457.971		292.378.919.686
Thanh lý, nhượng bán	-	166.795.482.034	3.632.241.325	-	4.350.457.971		174.778.181.330
Chuyển sang tài sản thuê tài chính	-	111.838.005.769	1.725.932.000	-	-		113.563.937.769
Giảm do hợp nhất	24.823.080	3.259.140.378	752.837.129	-	-		4.036.800.587
Số dư tại 31/12/2024	138.393.540.168	1.587.873.704.386	193.014.861.895	10.298.037.945	164.839.662.172		2.094.419.806.566
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại 01/01/2024	39.702.673.512	489.367.743.915	51.172.576.054	3.595.649.063	51.157.165.460		634.995.808.004
Tăng trong năm	6.501.613.185	184.344.823.413	11.441.486.133	245.618.196	14.589.304.656		217.122.845.583
Khấu hao trong năm	6.501.613.185	98.141.513.314	10.245.265.626	245.618.196	14.589.304.656		129.723.314.977
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	32.501.223.286	567.884.918	-	-		33.069.108.204
Tặng do hợp nhất	-	53.702.086.813	628.335.589	-	-		54.330.422.402
Giảm trong năm	-	127.106.166.118	3.259.911.440	-	764.406.442		131.130.484.000
Thanh lý, nhượng bán	-	66.138.964.329	1.849.135.311	-	764.406.442		68.752.506.082
Chuyển sang tài sản thuê tài chính	-	55.734.029.773	573.150.081	-	-		56.307.179.854
Giảm do hợp nhất	-	5.233.172.016	837.626.048	-	-		6.070.798.064
Số dư tại 31/12/2024	46.204.286.697	546.606.401.210	59.354.150.747	3.841.267.259	64.982.063.674		720.988.169.587
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại 01/01/2024	98.353.111.656	1.179.662.878.919	143.298.999.814	6.585.885.141	115.889.861.353		1.543.790.736.883
Tại 31/12/2024	92.189.253.471	1.041.267.303.176	133.660.711.148	6.456.770.686	99.857.598.498		1.373.431.636.979

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
 quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 1.189.690.027.750 đồng (Tại ngày 31/12/2023 là 1.281.625.898.075 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 109.785.746.797 đồng (Tại ngày 31/12/2023 là 108.282.554.138 đồng).

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2024	188.305.847.120	7.792.680.259	196.098.527.379
Tăng trong năm	129.910.757.877	1.702.895.457	131.613.653.334
Mua trong năm	17.938.968.427	-	17.938.968.427
Thuê tài chính trong năm	111.971.789.450	1.702.895.457	113.674.684.907
Giảm trong năm	97.289.284.576	1.722.732.000	99.012.016.576
Mua lại tài sản thuê tài chính	97.289.284.576	1.722.732.000	99.012.016.576
Số dư tại 31/12/2024	<u>220.927.320.421</u>	<u>7.772.843.716</u>	<u>228.700.164.137</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2024	47.282.904.796	1.589.433.498	48.872.338.294
Tăng trong năm	25.484.626.711	854.860.535	26.339.487.246
Khấu hao trong năm	25.484.626.711	854.860.535	26.339.487.246
Giảm trong năm	32.501.223.286	567.884.918	33.069.108.204
Mua lại tài sản thuê tài chính	32.501.223.286	567.884.918	33.069.108.204
Số dư tại 31/12/2024	<u>40.266.308.221</u>	<u>1.876.409.115</u>	<u>42.142.717.336</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2024	<u>141.022.942.324</u>	<u>6.203.246.761</u>	<u>147.226.189.085</u>
Tại 31/12/2024	<u>180.661.012.200</u>	<u>5.896.434.601</u>	<u>186.557.446.801</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**NGUYÊN GIÁ**

Số dư tại 01/01/2024

Tăng trong năm

Mua trong năm

Giảm trong năm

Số dư tại 31/12/2024

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2024

Tăng trong năm

Khấu hao trong năm

Giảm trong năm

Số dư tại 31/12/2024

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2024

Tại 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

	Quyền khai thác mỏ	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
Số dư tại 01/01/2024	27.015.257.544	241.800.000	29.848.263.741	925.117.257	58.030.438.542
Tăng trong năm	-	-	591.590.909	1.474.275.298	2.065.866.207
Mua trong năm	-	-	591.590.909	1.474.275.298	2.065.866.207
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	27.015.257.544	241.800.000	30.439.854.650	2.399.392.555	60.096.304.749
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2024	9.592.977.481	143.589.452	22.400.762.204	633.950.317	32.771.279.454
Tăng trong năm	1.655.573.556	30.225.000	3.636.242.676	149.728.886	5.471.770.118
Khấu hao trong năm	1.655.573.556	30.225.000	3.636.242.676	149.728.886	5.471.770.118
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	11.248.551.037	173.814.452	26.037.004.880	783.679.203	38.243.049.572
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	17.422.280.063	98.210.548	7.447.501.537	291.166.940	25.259.159.088
Tại 31/12/2024	15.766.706.507	67.985.548	4.402.849.770	1.615.713.352	21.853.255.177

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 15.766.706.507 đồng (Tại ngày 31/12/2023 là 17.422.280.063 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 1.727.062.709 đồng (Tại ngày 31/12/2023 là 1.727.062.709 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí dự án trồng lê tại huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	17.865.179.638	17.865.179.638	17.642.310.032	17.642.310.032
Mua sắm tài sản cố định	12.461.799.768	12.461.799.768	10.880.654.175	10.880.654.175
Xây dựng cơ bản dở dang khác	6.978.280.503	6.978.280.503	2.181.068.045	2.181.068.045
Tổng	37.305.259.909	37.305.259.909	30.704.032.252	30.704.032.252

5.13 Lợi thế thương mại

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi thế thương mại đầu năm	47.358.397.993	54.857.982.746
Lợi thế thương mại tăng trong năm	-	-
Lợi thế thương mại phân bổ trong năm	6.719.591.042	-
Lợi thế thương mại giảm trong năm	2.554.652.027	7.499.584.753
Lợi thế thương mại cuối năm	38.084.154.924	47.358.397.993

5.14 Phải trả người bán

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	809.023.343.592	809.023.343.592	873.889.742.949	873.889.742.949
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	6.286.090.237	6.286.090.237	6.576.090.237	6.576.090.237
GEOHARBOUR Limited	37.377.697.470	37.377.697.470	37.130.479.705	37.130.479.705
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dung Trần	1.313.524.188	1.313.524.188	1.313.524.188	1.313.524.188
Các đối tượng khác	764.046.031.697	764.046.031.697	828.869.648.819	828.869.648.819
Dài hạn	14.053.977.693	14.053.977.693	18.651.420.827	18.651.420.827
RAITO KOGYO CO., LTD	12.218.099.878	12.218.099.878	13.724.776.287	13.724.776.287
TOKYO CENTURY CORPORATION	1.835.877.815	1.835.877.815	4.682.938.445	4.682.938.445
Các đối tượng khác	-	-	243.706.095	243.706.095
Tổng	823.077.321.285	823.077.321.285	892.541.163.776	892.541.163.776

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.15 Người mua ứng tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	722.292.929.488	986.763.840.993
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải	6.526.448.113	7.047.763.950
Công ty China Harbour Engineering Co.,Ltd - Thầu phụ thi công xây dựng công trình biển da nhà máy nhiệt điện Vũng Áng II	-	5.249.855.522
Cục an ninh điều tra - Bộ Công an	-	260.813.264.662
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	429.416.076.576	421.925.838.477
Công an tỉnh Quảng Ninh	62.457.693.665	124.000.000.000
Các đối tượng khác	223.892.711.134	167.727.118.382
Tổng	722.292.929.488	986.763.840.993

5.16 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
Phải nộp	58.362.689.189	943.772.166.035	641.117.692.594	361.017.162.630
Thuế giá trị gia tăng	18.934.049.198	39.946.431.644	41.447.452.060	17.433.028.782
Thuế XNK	-	232.645.856	232.645.856	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.525.924.470	30.268.142.244	27.365.792.458	28.428.274.256
Thuế thu nhập cá nhân	4.372.132.927	23.509.537.694	22.572.704.182	5.308.966.439
Thuế tài nguyên	2.829.504.515	3.978.000.000	6.807.504.515	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	836.292.852.207	532.293.352.974	303.999.499.233
Thuế nhà thầu và các loại thuế kt	1.281.521.026	3.116.436.518	3.709.296.168	688.661.376
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.419.557.053	6.428.119.872	6.688.944.381	5.158.732.544
Phải thu	1.158.875.743	34.877.184.926	47.506.716.763	13.788.407.580
Thuế giá trị gia tăng	-	-	11.734.032.816	11.734.032.816
Thuế XNK	68.771.597	33.813.877.682	34.167.788.603	422.682.518
Thuế thu nhập doanh nghiệp	108.616.754	18.488.583	-	90.128.171
Thuế tài nguyên	-	-	623.125.585	623.125.585
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	69.349.763	432.144.994	362.795.231	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	912.137.629	612.673.667	618.974.528	918.438.490

5.17 Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	359.497.220.236	169.715.341.118
Lãi vay phải trả	16.853.005.013	20.495.988.749
Trích trước chi phí các công trình	339.820.015.874	145.786.579.452
Chi phí phải trả khác	2.824.199.349	3.432.772.917
Tổng	359.497.220.236	169.715.341.118

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
 quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	128.039.418.675	119.270.212.589
Kinh phí công đoàn	4.504.034.181	4.168.721.376
Bảo hiểm xã hội	925.812.554	1.947.622.526
Bảo hiểm y tế	206.233.980	385.886.228
Bảo hiểm thất nghiệp	106.859.305	186.265.493
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	57.326.335	41.326.335
Các khoản phải trả, phải nộp khác	122.239.152.320	112.540.390.631
<i>Cổ tức phải trả (i)</i>	<i>67.530.524.500</i>	<i>81.470.902.954</i>
<i>Công ty TNHH Geoharbour Holding (ii)</i>	<i>9.955.679.021</i>	<i>9.955.679.021</i>
<i>Lãi vay phải trả</i>	<i>13.562.666.164</i>	<i>59.128.767</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>31.190.282.635</i>	<i>21.054.679.889</i>
Tổng	128.039.418.675	119.270.212.589
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>13.562.666.164</i>	<i>59.128.767</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>		

(i): Trong đó bao gồm cổ tức năm 2022 Công ty mẹ chưa chi trả cho các cổ đông số tiền 62.980.157.100. Theo Nghị quyết số 57/2024/NQ-HĐQT.FECON ngày 30/12/2024 của Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án thanh toán phần cổ tức còn lại năm 2022 dự kiến trong năm 2025.

(ii): Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 09/01/2018 giữa bên chuyển nhượng Công ty TNHH Geoharbour Holding và Bên nhận chuyển nhượng Công ty Cổ phần FECON; Cổ phần chuyển nhượng: Cổ phần của Công ty Cổ phần Xử lý nền và xây dựng FECON; Số lượng: 5.070.857 cổ phần; Giá chuyển nhượng: 47.095.000.000 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,

quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5.19 Vay và nợ thuê tài chínhĐơn vị tính: VND

	31/12/2024		Phát sinh trong năm		01/01/2024		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	2.166.325.772.797	2.166.325.772.797	2.909.480.009.789	2.672.575.072.450	1.929.420.835.458	1.929.420.835.458	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	542.682.573.925	542.682.573.925	557.652.343.343	713.137.798.218	698.168.028.800	698.168.028.800	
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội (2)	201.733.582.604	201.733.582.604	377.913.381.142	455.547.469.825	279.367.671.287	279.367.671.287	
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội (3)	19.712.618.565	19.712.618.565	54.577.077.050	54.865.752.629	20.001.294.144	20.001.294.144	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (4)	50.536.953.975	50.536.953.975	106.258.366.932	60.779.577.881	5.058.164.924	5.058.164.924	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (5)	131.962.276.944	131.962.276.944	264.673.603.488	382.399.665.764	249.688.339.220	249.688.339.220	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (6)	124.095.530.257	124.095.530.257	393.786.903.530	286.799.532.641	17.108.159.368	17.108.159.368	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Khối ngân hàng bán buôn (7)	1.778.620.111	1.778.620.111	38.437.020.716	44.224.899.577	7.566.498.972	7.566.498.972	
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (8)	100.883.081.569	100.883.081.569	230.134.271.460	202.764.376.300	73.513.186.409	73.513.186.409	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long (9)	224.897.571.215	224.897.571.215	229.069.932.080	79.064.496.592	74.892.135.727	74.892.135.727	
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - CN Hà Nội (10)	124.172.656.230	124.172.656.230	143.047.055.966	91.188.599.764	72.314.200.028	72.314.200.028	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (11)	11.000.000.000	11.000.000.000	22.000.000.000	11.000.000.000	-	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (12)	163.445.564.846	163.445.564.846	258.450.876.831	95.005.311.985	-	-	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (13)	7.712.140.436	7.712.140.436	26.315.715.543	18.603.575.107	-	-	
RAITO KOGYO CO., LTD (14)	82.026.450.000	82.026.450.000	88.677.750.000	98.076.300.000	91.425.000.000	91.425.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	Phát sinh trong năm					Số có khả năng trả nợ
	31/12/2024		01/01/2024		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
FeMa HoldCo Pte Limited (15)	18.292.495.600	18.292.495.600	-	-	18.292.495.600	18.292.495.600
Công ty cổ phần FECON Hoà Yên (16)	195.090.000.000	195.090.000.000	-	2.650.000.000	197.740.000.000	197.740.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Bến Thành (17)	16.976.200.519	16.976.200.519	54.362.961.708	37.386.761.189	-	-
Vay các đối tượng khác (18)	149.327.456.001	149.327.456.001	64.122.750.000	14.080.954.978	99.285.660.979	99.285.660.979
Vay dài hạn đến hạn trả	42.828.244.333	42.828.244.333	40.329.819.613	50.796.107.622	53.294.532.342	53.294.532.342
Ngân hàng TMCP Quân đội (19)	40.280.623.237	40.280.623.237	40.280.623.233	40.280.623.238	40.280.623.242	40.280.623.242
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (20)	2.547.621.096	2.547.621.096	49.196.380	10.515.484.384	13.013.909.100	13.013.909.100
Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	171.762.602.689	171.762.602.689	115.578.410.866	27.815.808.177	84.000.000.000	84.000.000.000
Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí (Trái phiếu FCNH2325001) (21)	94.149.723.142	94.149.723.142	38.224.282.828	28.074.559.686	84.000.000.000	84.000.000.000
- Mệnh giá trái phiếu	95.200.000.000	95.200.000.000	42.000.000.000	30.800.000.000	84.000.000.000	84.000.000.000
- Chi phí phát hành trái phiếu	(1.050.276.858)	(1.050.276.858)	(3.775.717.172)	(2.725.440.314)	-	-
Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí (Trái phiếu FCNH 2426001) (22)	77.612.879.547	77.612.879.547	77.354.128.038	(258.751.509)	-	-
- Mệnh giá trái phiếu	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-	-
- Chi phí phát hành trái phiếu	(2.387.120.453)	(2.387.120.453)	(2.645.871.962)	(258.751.509)	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,

quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2024				01/01/2024			
	Số có khả năng trả nợ		Phát sinh trong năm		Số có khả năng trả nợ		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
Vay dài hạn	1.395.354.188.743	736.039.328.897	160.153.587.727	819.468.447.573	819.468.447.573			
Ngân hàng TMCP Quân đội (19)	664.630.283.481	-	40.280.623.233	704.910.906.714	704.910.906.714			
Vay Công ty Shanghai Harbour Brunei (23)	44.009.705.032	-	-	44.009.705.032	44.009.705.032			
Trần Ngọc Dương (24)	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (20)	13.405.406.399	736.400.000	69.099.083	12.738.105.482	12.738.105.482			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô (25)	622.034.740.051	618.674.747.079	756.000.000	4.115.992.972	4.115.992.972			
Trái phiếu thường:								
Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí (Trái phiếu FCNH2325001) (21)	-	-	41.693.737.373	41.693.737.373	41.693.737.373			
- Mệnh giá trái phiếu	-	-	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000			
- Chi phí phát hành trái phiếu	-	-	(306.262.627)	(306.262.627)	(306.262.627)			
Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí (Trái phiếu FCNH 2426001) (22)	39.274.053.780	116.628.181.818	77.354.128.038	-	-			
- Mệnh giá trái phiếu	40.000.000.000	120.000.000.000	80.000.000.000	-	-			
- Chi phí phát hành trái phiếu	(725.946.220)	(3.371.818.182)	(2.645.871.962)	-	-			
Tổng	3.776.270.808.562	3.801.427.569.165	2.911.340.575.976	2.886.183.815.373	2.886.183.815.373			

Trong đó:

Vay với các bên liên quan:
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

195.090.000.000	-	2.650.000.000	197.740.000.000	197.740.000.000
-----------------	---	---------------	-----------------	-----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2024		Phát sinh trong năm		01/01/2024		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Thuế tài chính	115.312.914.580	115.312.914.580	111.706.125.843	55.846.316.760	59.453.105.497	59.453.105.497	
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.906.591.354	3.906.591.354	3.937.873.092	2.925.354.963	2.894.073.225	2.894.073.225	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	44.792.674.396	44.792.674.396	34.676.150.934	22.017.687.783	32.134.211.245	32.134.211.245	
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	24.299.472.156	24.299.472.156	28.118.905.828	7.684.313.101	3.864.879.429	3.864.879.429	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	12.677.709.198	12.677.709.198	16.906.180.125	9.802.174.974	5.573.704.047	5.573.704.047	
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	512.418.080	512.418.080	285.847.223	1.310.683.403	1.537.254.260	1.537.254.260	
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - CN Hà Nội	29.124.049.396	29.124.049.396	27.781.168.641	12.106.102.536	13.448.983.291	13.448.983.291	
Tổng	115.312.914.580	115.312.914.580	111.706.125.843	55.846.316.760	59.453.105.497	59.453.105.497	

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Công ty Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.343.212.388	417.857.425	4.955.028.569	483.457.168
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	26.376.540.956	4.358.853.173	32.328.907.617	5.129.972.722
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailense - CN Hà Nội	10.219.710.358	417.535.384	4.557.402.772	631.115.834
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	8.971.313.386	1.287.000.285	7.452.532.845	705.029.609
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội	13.483.470.874	1.377.368.338	23.843.363.672	1.329.158.962
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	1.439.278.301	128.594.898	-	-
Tổng	63.833.526.263	7.987.209.503	73.137.235.475	8.278.734.295

(1) Gồm các Hợp đồng sau:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/132625/HĐTDHM ngày 20/11/2024 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức cấp tín dụng 1.200 tỷ đồng trong đó hạn mức vay vốn, L/C, bảo lãnh thanh toán là 500 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh (không bao gồm bảo lãnh thanh toán) là 700 tỷ đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 15/11/2025. Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/12745542/HĐTD ngày 22/10/2024 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô và Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON. Hạn mức tín dụng là 70 tỷ VND, hạn mức cho vay ngắn hạn, L/C, bảo lãnh thanh toán là 30 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh (không bao gồm bảo lãnh thanh toán) là 40 tỷ VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức nhưng không quá ngày 31/8/2025. Lãi suất cho vay xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm: Theo các hợp đồng cầm cố/ thế chấp/ bảo lãnh/ ký quỹ hoặc các hợp đồng, thỏa thuận khác (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm) được giao kết giữa khách hàng và ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,

quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/3993901/HĐTD ngày 05/08/2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 200 tỷ đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày mở hợp đồng nhưng không quá 05/8/2023. Biện pháp bảo đảm: các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày, và sau ngày của hợp đồng này. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/6233431/HĐTD ngày 08/8/2024 giữa bên cấp tín dụng Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam và bên được cấp tín dụng Công ty Cổ phần đầu tư FECON. Hạn mức cấp tín dụng 90 tỷ đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C để phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời gian cấp hạn mức: tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay, bảo lãnh, L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp đảm bảo: Các hợp đồng cầm cố/ thế chấp/ bảo lãnh/ký quỹ được thực hiện trước và sau ngày của hợp đồng này mà điều khoản phạm vi đảm bảo của các hợp đồng đảm bảo bao gồm hợp đồng này.
- (2) **Gồm các khoản vay sau:**
 - Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 206448.24.002.966899.TD ngày 08/05/2024 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức cấp tín dụng 800 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài ngoài thanh toán là 500 tỷ đồng, hạn mức phát hành LC (không gồm LC xuất khẩu) là 20 tỷ đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, LC phục vụ hoạt động xây dựng của khách hàng. Thời hạn: kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến ngày 17/04/2025. Lãi suất cho vay được quy định chi tiết theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo: Theo danh mục tài sản đảm bảo tại Hợp đồng.
 - Hợp đồng cấp tín dụng số 136062.23.081.5575330.TD ngày 19/05/2023 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội và Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON. Hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND. Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh xây lắp. Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày ký hợp đồng đến ngày 12/05/2024. Phụ lục gia hạn số 136062.23.081.5575330.TD.PL10 ngày 13/05/2024 gia hạn thời gian cấp tín dụng đến ngày 12/07/2024; Hạn mức cho vay là 100 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh thanh toán là 40 tỷ VND. Lãi suất: Lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: Chi tiết về việc đảm bảo tiền vay được quy định cụ thể tại hợp đồng đảm bảo ký giữa ngân hàng và công ty hoặc bên thứ ba.
 - Hợp đồng hạn mức số 224979.24.226.2831023.TD ngày 27/06/2024 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Nhuận và Công ty Cổ phần FECON SOUTH. Hạn mức vay 220 tỷ đồng, trong đó: Hạn mức cho vay là 120 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán là 40 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh chờ quyết toán là 100 tỷ đồng. Mục đích vay: Để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xây lắp của khách hàng. Thời hạn vay: Kể từ ngày giao kết hợp đồng này đến 30/5/2025. Lãi suất vay: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo: Theo danh mục tài sản đảm bảo tại hợp đồng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung(nếu có), chi tiết việc đảm bảo được quy định tại hợp đồng đảm bảo ký giữa MB và bên đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,

quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 14867/24MB/HĐTD ngày 28/06/2024 giữa Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 100 tỷ đồng bao gồm toàn bộ số dư theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 10160/23MB/HĐTD ngày 28/6/2023 và các phụ lục hợp đồng kèm theo (nếu có). Trong đó hạn mức cho vay không vượt quá 100 tỷ đồng, hạn mức cấp bảo lãnh không vượt quá 50 tỷ đồng, hạn mức phát hành thư tín dụng (LC) không vượt quá 100 tỷ đồng; Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 36 tháng kể từ ngày ký HĐTDHM; Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng là bổ sung vốn lưu động/ phát hành bảo lãnh, phát hành LC nội địa phục vụ hoạt động thi công xây dựng; Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ/Hợp đồng cấp tín dụng/Hợp đồng cấp bảo lãnh. Tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ là Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và/hoặc đã hình thành từ hợp đồng thi công và các phụ lục sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có) giữa bên được cấp tín dụng và bên thanh toán và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Công ty Cổ phần FECON và/hoặc Bên thứ ba.

(4) Hợp đồng hạn mức số 191/2024-HDCVHM/NHCT903-FECON SOUTH JSC ngày 02/8/2024 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm và Công ty Cổ phần FECON SOUTH. Hạn mức vay: 120 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh xây lắp của bên Vay. Thời hạn vay: Được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng và được duy trì hạn mức đến ngày bên Vay phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay. Thời hạn duy trì hạn mức từ 02/8/2024 đến hết ngày 31/7/2025. Lãi suất vay: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo: là các hợp đồng bảo đảm được xác lập trước hoặc cùng thời điểm ký kết hợp đồng cho vay có quy định hoặc dẫn đến nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng cho vay.

(5) Gồm các khoản vay sau:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 130/2024/HĐTD/TTKD BTL ngày 12/11/2024. Hạn mức tín dụng 140.000.000.000 (Một trăm bốn mươi tỷ đồng chẵn); Thời hạn: 12 tháng. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh theo từng lần giải ngân và quy định trong từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Biện pháp bảo đảm: Ký quỹ và các biện pháp bảo đảm khác;

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 143/2024/HĐTD/TTKD BTL ngày 31/10/2024 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm và Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO. Hạn mức tín dụng là 140 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay 140 tỷ đồng, hạn mức L/C 140 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh 140 tỷ đồng. Lãi suất cho vay xác định theo từng khế ước giải ngân và nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công nền móng và công trình ngầm của khách hàng. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn của các khoản vay không vượt quá 08 tháng. Tài sản đảm bảo các hợp đồng thế chấp tài sản giữa Công ty và Ngân hàng;

- Hợp đồng tín dụng số 17/2024/HĐTD/HCM ngày 22/01/2024 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần FECON SOUTH. Hạn mức vay: 100.000.000.000 VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng, bù đắp chi phí vốn lưu động, thanh toán lương cho nhân viên, chi phí vận hành của khách. Thời gian vay: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng và các phụ lục hợp đồng gia hạn (nếu có). Lãi suất vay: Lãi xuất linh hoạt: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo: Ký quỹ: theo quy định về ký quỹ tại hợp đồng này và các thỏa thuận khác giữa TPBank và khách hàng(nếu có). Các biện pháp đảm bảo khác: (i) Hợp đồng khung về thế chấp quyền đòi nợ 36/2023/HĐBD/HCM ngày 11/04/2023 giữa TPBank và khách hàng; (ii) Các hợp đồng đảm bảo ký kết trước, trong và sau ngày hiệu lực của hợp đồng này;(iii) và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế của các hợp đồng đảm bảo này.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,

quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(6) Gồm các khoản vay sau:

- Hợp đồng tín dụng số 358352224 ngày 04/06/2024 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Sở giao dịch và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 300 tỷ đồng bao gồm cho vay ngắn hạn và cam kết bảo lãnh; Mục đích cấp tín dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng theo Đăng ký kinh doanh của Bên được cấp tín dụng; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất: Thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất; Tài sản đảm bảo: Quyền phải thu từ các hợp đồng kinh tế phục vụ hoạt động thi công công trình/ dự án cụ thể do VIB tài trợ, mức cấp tín dụng tối đa 300 tỷ đồng (TSBD 1); Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo đối với Hạn mức bảo lãnh dự thầu tối đa 30 tỷ đồng (TSBD 2); Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo đối với Hạn mức bảo lãnh bảo hành tối đa 10 tỷ đồng (TSBD 3);

- Hợp đồng tín dụng số 809898024 ngày 02/02/2024 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam và Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 100 tỷ VND. Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, xây lắp các công trình. Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất: Lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: Quyền phải thu từ các hợp đồng kinh doanh cụ thể do VIB tài trợ; Cấp tín dụng không TSDB đối với Bảo lãnh dự thầu, Bảo lãnh bảo hành; Bảo lãnh của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần FECON bảo lãnh toàn bộ nghĩa vụ phát sinh tại ngân hàng;

- Hợp đồng tín dụng số 1875760.24 ngày 28/03/2024 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần FECON SOUTH. Hạn mức vay: 170 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ cho hoạt động kinh doanh kỹ thuật nền móng, công trình ngầm, công trình giao thông... theo đăng ký kinh doanh của bên được cấp tín dụng. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng kỳ. Biện pháp đảm bảo: Là khoản phải thu đã hình thành, hình thành trong tương lai từ các Hợp đồng đầu ra do VIB tài trợ, Bảo lãnh thanh toán của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần FECON đối với toàn bộ nghĩa vụ của Công ty phát sinh tại VIB. Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo đối với cam kết bảo lãnh dự thầu và cam kết bảo lãnh bảo hành, tối đa 40 tỷ đồng.

(7) Hợp đồng cấp tín dụng số HSO20241754024/HDTD ngày 12/4/2024 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - TECHCOMBANK và Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON. Hạn mức tín dụng 100 tỷ VND. Thời hạn sử dụng hạn mức chiết khấu 12 tháng (từ ngày 12/04/2024 đến hết ngày 12/04/2025). Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo đảm. Lãi suất áp dụng theo từng Văn kiện tín dụng.

(8) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng UOB/HCMC/CASL/19202 ngày 03/01/2020, Bản sửa đổi thứ nhất Hợp đồng tín dụng số UOB/HN/CASL/20227 ngày 25/12/2020 và Bản sửa đổi thứ hai Hợp đồng tín dụng số UOB/HN/CASL/21215 ngày 25/11/2021 giữa Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức vay tài trợ thương mại 200 tỷ đồng; Mục đích: Tài trợ nhập khẩu, mua vật liệu, hàng hóa và các dịch vụ trong nước; Kỳ hạn tối đa 6 tháng kể từ thời điểm giải ngân. Hạn mức bảo lãnh 200 tỷ đồng; Mục đích: Dành cho việc phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh ứng trước, bảo lãnh bảo hành; Kỳ hạn tối đa 03 năm cho tất cả các bảo lãnh ngoại trừ bảo lãnh thanh toán là 01 năm; Bảo lãnh thanh toán và bảo lãnh ứng trước được giới hạn ở mức 10% - 15% giá trị hợp đồng hoặc tùy vào quyết định của ngân hàng; Biện pháp bảo đảm: Thế chấp các hợp đồng của bên vay được ngân hàng tài trợ sẽ phải đăng ký giao dịch bảo đảm (không áp dụng cho bảo lãnh dự thầu), đối với mỗi hợp đồng được ngân hàng tài trợ phải chi rõ qua tài khoản của bên vay được mở tại ngân hàng, các hợp đồng tài trợ phải được ngân hàng xác nhận.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,

quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (9) Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HDCVHM/NHCT326-FECON ngày 04/07/2024 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cho vay 400 tỷ đồng; Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 04/07/2024 đến hết ngày 01/05/2025; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD của bên vay; Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ; Biện pháp bảo đảm: Theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng đảm bảo mà bên vay và/hoặc tổ chức/cá nhân khác ký kết với bên cho vay và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác.
- (10) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số HNI-24-5724-258 ngày 30/05/2024 giữa Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh thành phố Hà Nội và Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO. Hạn mức tín dụng là 5.000.000 USD hoặc giá trị tương đương. Lãi suất cho vay xác định theo từng khe ước giải ngân và nhận nợ. Mục đích vay: hỗ trợ nhu cầu vốn lưu động. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: đến hết ngày 30/05/2025. Biện pháp đảm bảo: được bảo lãnh từ bên bảo lãnh theo mẫu được quy định tại Phụ lục 2 (Tài liệu đảm bảo)..
- (11) Hợp đồng vay vốn số 2024-00211-000 ngày 19/09/2024 giữa Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VILC) và Công ty Cổ phần FECON với số tiền 11 tỷ đồng; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho việc trực tiếp quản lý, vận hành và sử dụng Thiết bị thuê tài chính; Thời hạn: 6 tháng kể từ ngày giải ngân theo Hợp đồng này; Kỳ hạn và phương thức trả lãi: kỳ hạn trả lãi là 1 tháng, phương thức trả lãi là trả sau; Điều chỉnh lãi suất mỗi 03 kỳ tính lãi; Tài sản đảm bảo: không có tài sản thế chấp.
- (12) Hợp đồng cấp tín dụng số 11/24/CTD/FECON kèm theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 11.1/24/CV/FECON ngày 20/02/2024 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần FECON với số tiền tối đa là 290 tỷ đồng, trong đó: giới hạn cho vay ngắn hạn là 200 tỷ đồng, giới hạn bảo lãnh là 90 tỷ đồng; Thời hạn: đến hết ngày 19/02/2025; Mục đích: tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động thi công xây lắp Gói thầu "PK6 - Thi công đường bãi, kết cấu hạ tầng" thuộc Dự án "Đầu tư xây dựng bến số 5, số 6 Khu bến Cảng Lạch Huyện thuộc Cảng biển Hải Phòng"; Lãi suất: được xác định tại thời điểm giải ngân theo từng Giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản là Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê văn phòng, Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thi công Gói thầu "PK6 - Thi công đường bãi, kết cấu hạ tầng", Thế chấp các tài sản khác là bất động sản, tiền gửi thuộc sở hữu của Khách hàng....
- (13) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số BCLC-2861-01 ngày 05/7/2024 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh vượng - VPBank và Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON. Hạn mức tín dụng 80 tỷ VND. Thời gian duy trì hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và phát hành L/C để phục vụ hoạt động thi công xây lắp các công trình, dịch vụ liên quan đến thi công xây lắp công trình. Tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai của khách hàng và Công ty Cổ phần FECON (Công ty Mẹ).
- (14) Hợp đồng vay ngày 14/07/2023 giữa Raito Kogyo Co., LTD và Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO. Số tiền vay: . Lãi suất cho vay xác định theo từng hợp đồng cụ thể. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động và mua sắm các thiết bị cần thiết cho các hợp đồng xây dựng. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- (15) Theo thỏa thuận vay ngày 22/6/2022 giữa bên cho vay FeMa HoldCo Pte. Limited và bên vay Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon; Số tiền vay: 1.250.000 USD để chuẩn bị cho dự án điện gió ngoài khơi 500MW tại Vũng Tàu.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,

quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(16) Gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng vay tiền 812/2022/HĐ/HY-FCP ngày 08/12/2022 giữa Công ty Cổ phần FECON Hòa Yên và Công ty Cổ phần Năng lượng FECON; Số tiền vay tối đa 18 tỷ đồng; Thời hạn hoàn thành giải ngân: Không muộn hơn ngày 10/12/2022; Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay: Tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Hợp đồng vay tiền số 23/2023/HĐ/HY-FCP ngày 23/02/2023 giữa Công ty Cổ phần FECON Hòa Yên và Công ty Cổ phần Năng lượng FECON; Số tiền vay tối đa 198 tỷ đồng cho kỳ hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và tự động gia hạn nếu các bên không có thỏa thuận khác; lãi suất cho vay 5%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(17) Hợp đồng vay số 0381/2023/HĐTB-OCB-DN ngày 10/5/2024 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Bến Thành và Công ty Cổ phần FECON SOUTH. Hạn mức vay 35 tỷ đồng. Mục đích vay: Để bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công dự án: KDC Lương Hòa, xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Thời hạn vay: Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 15/11/2024. Lãi suất vay: Theo thỏa thuận tại kế ước nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai theo hợp đồng thi công dự án giữa Công ty Cổ phần FeconSouth ký kết với Công ty Cổ phần Prodezi Long An.

(18) Gồm các hợp đồng:

- Các hợp đồng vay vốn từng lần giữa Ông Nguyễn Tuấn Anh và Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON. Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn ngân hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn: 06 tháng và có quay vòng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo;

- Các hợp đồng vay tiền giữa các cá nhân và Công ty Cổ phần Đầu tư Fecon với thời hạn vay trong 12 tháng kể từ ngày bên Vay nhận được 100% giá trị các khoản vay. Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(19) Theo hợp đồng cho vay số 355.20.031.7109327.TD ngày 03/12/2020 giữa bên vay Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng và bên cho vay Ngân hàng TMCP Quân Đội; Phương thức cho vay: Cho vay dài hạn; Số tiền vay 900 tỷ đồng; Mục đích vay: Tài trợ thanh toán các chi phí xây dựng, thiết bị để thực hiện dự án Nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng - Giai đoạn I tại xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; Thời hạn cho vay 168 tháng (14 năm); Thời hạn rút vốn vay tối đa 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không muộn hơn 31/12/2021; Lãi suất thả nổi được quy định tại các văn bản nhận nợ; Biện pháp bảo đảm: Tiền - Thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi-Giấy tờ có giá, Tài sản khác, Động sản (Quyền tài sản và các quyền, các khoản thu, lợi tức phát sinh từ Dự án, Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện của Dự án), Bất động sản (Công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc Dự án,...).

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,

quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(20) Gồm các khoản vay:

- Hợp đồng cho vay kiểm thế chấp xe ô tô số 240/2024/HĐTD/TXN ngày 04/12/2024 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Xuân và Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON; Số tiền vay: 736.400.000 VND; Mục đích vay: Vay thanh toán tiền mua xe ô tô; Thời hạn vay: 36 tháng; Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Xe ô tô Vinfast VF9 biên kiểm soát 30L-834.30 của Công ty;

- Hợp đồng cho vay số 280/2019/GNN/PHG/01 ngày 17/6/2019. Số tiền vay là 3,9 tỷ đồng. Mục đích vay vốn để thanh toán tiền mua máy bơm 2-SHAFT-AUGER theo hợp đồng số 12/2019/HD-KH.FCU ký ngày 08/4/2019 giữa Công ty Cổ phần Công trình ngầm Fecon và Sung Won Heavy Machinery Co.,Ltd. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu. Lãi suất linh hoạt: áp dụng 11%/năm trong 3 tháng đầu và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần công biến độ 3,6%/năm trong thời gian còn lại. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ hợp đồng vay vốn này;

- Hợp đồng cho vay số 64/2021/HĐTD/PHG/01 Ngày 12/3/2021 giữa bên cho vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong và bên được cấp tín dụng: Công ty Cổ phần Công trình Ngầm FECON Số tiền vay: 130 tỷ đồng; Mục đích vay: cho vay trung hạn đầu tư thiết bị và các hạng mục, hệ thống phụ trợ phục vụ hợp đồng giao thầu số 149A9/2020/HD-BCU.FECON hạng mục hỗ trợ vận hành máy khoan TBM, gói thầu CP03 - đường hầm và ga ngầm- Dự án tuyến đường sắt đô thị Nhòn - Hà Nội ký ngày 03/9/2020 Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON và Công ty Cổ phần FECON. Phương thức cho vay từng lần. Thời hạn vay: 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay: được quy định trong từng khế ước nhận nợ.

(21) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 0311/HĐĐM/FCN - NTVAN/FCNH2325001 ngày 03/11/2023, 0911/HĐĐM/FCN - TTKCHI/FCNH2325001 ngày 09/11/2023, 0711/HĐĐM/FCN - TTHIEU/FCNH2325001 ngày 07/11/2023, 1811/HĐĐM/FCN - PSI/FCNH2325001 ngày 18/11/2023, 0712/HĐĐM/FCN - NNDUNG/FCNH2325001 ngày 07/12/2023, 1112/HĐĐM/FCN - NTHANG/FCNH2325001 ngày 11/12/2023, 1212/HĐĐM/FCN - NTHANG/FCNH2325001 ngày 12/12/2023, 1412/HĐĐM/FCN - TTKCHI/FCNH2325001 ngày 14/12/2023, 1412A/HĐĐM/FCN - TTKCHI/FCNH2325001 ngày 14/12/2023, 1412B/HĐĐM/FCN - NATUAN/FCNH2325001 ngày 14/12/2023, 1512/HĐĐM/FCN - TNANH/FCNH2325001 ngày 15/12/2023, 1512A/HĐĐM/FCN - HTHYEN/FCNH2325001 ngày 15/12/2023, 2012/HĐĐM/FCN - LMQUANG/FCNH2325001 ngày 20/12/2023, 2112/HĐĐM/FCN - HBHUYEN/FCNH2325001 ngày 21/12/2023, 2112A/HĐĐM/FCN - HBHUYEN/FCNH2325001 ngày 21/12/2023, 2212/HĐĐM/FCN - NDLIEN/FCNH2325001 ngày 22/12/2023, 2612/HĐĐM/FCN - NATUAN/FCNH2325001 ngày 26/12/2023, 2612A/HĐĐM/FCN - HBHUYEN/FCNH2325001 ngày 26/12/2023, 2812/HĐĐM/FCN - QVBINH/FCNH2325001 ngày 28/12/2023, 2812A/HĐĐM/FCN - HBHUYEN/FCNH2325001 ngày 28/12/2023, 3112/HĐĐM/FCN - HBHUYEN/FCNH2325001 ngày 30/6/2024 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Các cá nhân (Nhà đầu tư); Trái phiếu được phát hành cho các nhà đầu tư dưới hình thức chào bán riêng lẻ. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000.000 đồng. Số lượng trái phiếu phát hành 1.500 trái phiếu kỳ hạn 18 tháng; Kỳ tính lãi 03 tháng một lần; Biện pháp bảo đảm: Cổ phần của Công ty Cổ phần FECON, cổ phần của tổ chức phát hành tại Công ty Cổ phần FECON SOUTH (FCS), Công ty Cổ phần Năng lượng FECON (FCP), Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO (FRU), Công ty Cổ phần Đầu tư FECON (FCI).

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,

quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(22) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 20241021/HDDM/FCN-PSI/FCNH2426001 ngày 21/10/2024, 21102024/HDDM/FCN-JBSV/FCNH2426001 ngày 21/10/2024, 2110/HDDM/FCN-NGODUYHIEN/FCNH2426001 ngày 21/10/2024, 2110/HDDM/FCN-NGUYENTHANHHA/FCNH2426001 ngày 21/10/2024, 2110/HDDM/FCN-NGUYENVIETHOANG/FCNH2426001 ngày 21/10/2024, 2110/HDDM/FCN-TAOVIETDUNG/FCNH2426001 ngày 21/10/2024, 2410/HDDM/FCN-TRINHTEPHUONG/FCNH2426001 ngày 24/10/2024 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Các cá nhân, Công ty chứng khoán (Nhà đầu tư); Trái phiếu được phát hành cho các nhà đầu tư dưới hình thức chào bán riêng lẻ. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000.000 đồng. Số lượng trái phiếu phát hành là 1.200 trái phiếu kỳ hạn 18 tháng; Kỳ tính lãi 03 tháng một lần; Biện pháp bảo đảm: Cổ phần của Công ty Cổ phần Năng lượng FECON (FCN), Công ty Cổ phần Nắng Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON RAITO (FRU).

(23) Khoản vay Công ty TNHH Shanghai Harbour Brunei theo Hợp đồng số 01/HD/FCSH-SHBR ngày 01/6/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/HD/FCSH-SHBR ngày 02 tháng 5 năm 2012; thời hạn hợp đồng tối đa 72 tháng, lãi suất vay 0%. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn mua nguyên vật liệu cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ vay gốc nguyên tệ tại ngày 31/12/2024 là: 1.935.768,86 USD.

(24) Hợp đồng vay tiền số 0810/2019/HD-KT.FECON ngày 11/5/2020 giữa ông Trần Ngọc Dương (Tư cách là bên cho vay) và Công ty Cổ phần FECON; Số tiền vay là 12 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay ban đầu 24 tháng; thời hạn gia hạn: 36 tháng; phương thức trả lãi vào ngày 20 hàng tháng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản; Cam kết của bên vay: Bên vay bảo đảm bằng mọi biện pháp, bao gồm tất cả và toàn bộ số dư tài khoản tại ngân hàng, các tài sản (bao gồm bất động sản và động sản) mà bên vay là chủ sở hữu hợp pháp, bất kể ở thời điểm hiện tại và tương lai để hoán trả khoản vay/hoặc các tài khoản tiền mã bên vay.

(25) Hợp đồng số 01/2022/3993901/HDYD ngày 28/4/2022 giữa Công ty Cổ phần Fecon Phở Yên với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô. Số tiền cấp tín dụng: 188.849,78 USD. Mục đích: Thanh toán L/C theo hợp đồng 202201/FICI-BG ngày 20/01/2022 giữa Công ty cổ phần Hạ tầng FECON và Betterground Limited, đối tượng nhập khẩu là 01 bộ thiết bị thi công cọc đá gắn trên cần cầu loại BC1 theo biện pháp Bottom feed dài 21,35m, sản xuất 2020. Thời hạn vay 60 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,

quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.20 Vốn chủ sở hữu**a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu**Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	1.574.390.050.000	517.556.564.217	10.039.280.000	-	337.163.604.401	263.830.171	207.271.473.900	836.639.630.181	3.483.324.432.870
Tăng vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	56.740.200.000	56.740.200.000
Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	(23.954.553.795)	(23.005.817.212)	(46.960.371.007)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(32.096.317.037)	(9.992.898.082)	(42.089.215.119)
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(78.719.502.500)	(424.940.000)	(79.144.442.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	(6.026.727.475)	-	(6.026.727.475)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	(322.496.374)	(31.424.159)	(1.336.467.303)	1.691.387.836	1.000,000
Trích quỹ đầu tư phát triển tại các Công ty con	-	-	-	-	10.500.766.969	-	(10.500.766.969)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại các Công ty con	-	-	-	-	-	-	(3.062.468.900)	(294.236.191)	(3.356.705.091)
Trích thường Ban điều hành, HQĐT và BKS	-	-	-	-	-	-	(1.038.676.657)	(91.743.749)	(1.130.420.406)
Tăng khác	-	-	-	8.387.459	-	-	171.710.914	250.653.600	430.751.973
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	468.244.398	(464.589.862)	3.654,536
Số dư tại 31/12/2023	1.574.390.050.000	517.556.564.217	10.039.280.000	8.387.459	347.341.874.996	232.406.012	51.175.948.576	861.047.646.521	3.361.792.157.781

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,

quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Số dư tại 01/01/2024	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng
	1.574.390.050.000	517.556.564.217	10.039.280.000	8.387.459	347.341.874.996	232.406.012	51.175.948.576	861.047.646.521	3.361.792.157.781
Tăng vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	629.000.000	629.000.000
Thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	52.192.266	(19.542.920.457)	(19.490.728.191)
Lãi trong năm này	-	-	-	-	-	-	9.269.008.883	20.801.555.439	30.070.564.322
Trích quỹ đầu tư phát triển tại các Công ty con (i)	-	-	-	-	1.211.200.423	-	(1.211.200.423)	-	-
Trích quỹ khen thưởng tại công ty mẹ (i)	-	-	-	-	-	-	(1.269.562.370)	-	(1.269.562.370)
Chia cổ tức của công ty con (i)	-	-	-	-	-	-	-	(1.865.425.000)	(1.865.425.000)
Trích quỹ khen thưởng tại công ty con (i)	-	-	-	-	-	-	(1.482.449.164)	(176.371.256)	(1.658.820.420)
Phân bổ LTTM trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(220.701.459)	(220.701.459)
Tặng/giảm khác	-	-	-	(8.387.459)	-	-	4.852.102	41.289.333	37.753.976
Số dư tại 31/12/2024	1.574.390.050.000	517.556.564.217	10.039.280.000	-	348.553.075.419	232.406.012	56.538.789.870	860.714.073.121	3.368.024.238.639

(i): Phân phối lợi nhuận và trích quỹ trong năm là phần trích các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và các Công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
 quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Raito Kogyo Co.,Ltd	401.676.820.000	401.676.820.000
Quỹ Đầu tư Hạ tầng Red One	160.000.000.000	160.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ HD	225.000.000.000	-
Vốn góp của đối tượng khác	787.713.230.000	1.012.713.230.000
Tổng	1.574.390.050.000	1.574.390.050.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	1.574.390.050.000	1.574.390.050.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	1.574.390.050.000	1.574.390.050.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	157.439.005	157.439.005
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	157.439.005	157.439.005
Cổ phiếu phổ thông	157.439.005	157.439.005
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	157.439.005	157.439.005
Cổ phiếu phổ thông	157.439.005	157.439.005
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	141.827.156.500	540.663.546.066
Doanh thu xây lắp	2.980.370.627.045	2.060.618.496.534
Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.433.275.735	120.171.567.624
Doanh thu bán điện	145.888.460.244	158.113.387.199
Doanh thu chuyển nhượng BĐS	33.617.897.205	-
Doanh thu khác	6.559.939.754	-
Tổng	3.374.697.356.483	2.879.566.997.423
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan:</i>	<i>33.972.733.011</i>	<i>14.243.183.989</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>		

6.2 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	113.638.081.129	499.030.905.607
Giá vốn của hoạt động xây lắp	2.693.570.895.601	1.717.368.583.036
Giá vốn cung cấp dịch vụ	34.405.254.731	100.514.977.166
Giá vốn bán điện	77.768.593.833	77.413.617.794
Giá vốn chuyển nhượng BĐS	13.605.270.654	-
Giá vốn khác	967.039.932	-
Tổng	2.933.955.135.880	2.394.328.083.603

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.715.429.511	15.973.664.823
Doanh thu bán khoán đầu tư	-	2.687.153
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm	10.245.596.193	734.638
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.781.060.942	2.713.693.358
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.610.000.000
Lãi ủy thác đầu tư	54.378.000.000	-
Doanh thu tài chính khác	594.395.875	1.087.747.181
Tổng	85.714.482.521	23.388.527.153
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu tài chính với các bên liên quan:</i>	<i>2.336.383.561</i>	<i>1.161.808.219</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
 quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	214.558.628.900	259.892.439.574
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	16.615.171.477
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	174.399.263	162.238.822
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm	10.814.678.433	5.132.704.243
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.318.751.183	1.527.680.554
Chi phí tài chính khác	4.289.681.842	3.996.489.610
Tổng	232.156.139.621	287.326.724.280
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí tài chính với các bên liên quan: (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)	13.503.537.397	-

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí bán hàng	25.909.538.516	20.805.481.640
Chi phí nhân viên quản lý	16.452.391.830	14.227.665.904
Chi phí đồ dùng văn phòng	61.986.506	64.871.491
Chi phí khấu hao TSCĐ	182.263.175	129.724.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.376.638.494	964.189.735
Chi phí bằng tiền khác	4.836.258.511	5.419.030.225
Chi phí quản lý doanh nghiệp	211.357.170.803	209.250.376.902
Chi phí nhân viên quản lý	143.140.622.089	130.699.412.639
Chi phí vật liệu quản lý	2.064.653.411	1.728.610.722
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.470.121.308	5.236.118.660
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.736.599.073	6.985.554.525
Thuế phí và lệ phí	3.595.674.667	3.634.276.141
Chi phí dự phòng	221.880.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.890.366.653	41.166.188.551
Chi phí bằng tiền khác	12.738.364.019	12.300.572.596
Phân bổ Lợi thế thương mại	6.498.889.583	7.499.643.068
Tổng	237.266.709.319	230.055.858.542

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.6 Thu nhập khác /Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản, vật tư, CCDC	5.027.021.920	7.395.557.420
Thu tiền bồi thường, phạt vi phạm	13.055.192.661	144.190.835
- Thu GE đền bù không phát đủ sản lượng theo Hợp đồng	10.423.800.000	-
- Các khoản thu bồi thường, vi phạm khác	2.631.392.661	144.190.835
Thu nhập từ thưởng vượt mức, hoàn thành kế hoạch	557.868.405	421.297.946
Thu từ hội nghị Geotech	-	4.996.752.965
Thu nhập khác	557.815.279	517.601.359
Tổng	19.197.898.265	13.475.400.525
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, chi phí thanh lý tài sản	9.875.026.536	2.193.559.059
Giá trị còn lại của CCDC thanh lý, chi phí thanh lý	684.860.309	2.236.050.992
Phạt vi phạm hợp đồng	4.450.568.271	6.523.565.024
Chi phí sử dụng chung đường dây truyền tải điện nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng	-	248.174.384
Chi từ hội nghị Geotech	-	6.191.093.918
Chi phí nộp phạt thuế và phạt vi phạm hành chính	4.840.589.113	3.266.438.232
Chi phí khác	1.596.184.483	2.236.085.610
Tổng	21.447.228.712	22.894.967.219
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(2.249.330.447)	(9.419.566.694)

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế	30.286.630.827	23.818.270.837
Tổng	30.286.630.827	23.818.270.837

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND Trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.070.564.322	(42.089.215.119)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	20.801.555.439	(9.992.898.082)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(2.752.011.534)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty mẹ và các Công ty con (i)</i>	-	(2.752.011.534)
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.269.008.883	(34.848.328.571)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	157.439.005	157.439.005
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	59	(221)

(i) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được phân bổ để trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Quyết định cuối cùng thuộc về Đại hội đồng cổ đông của Công ty, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể thay đổi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2023 được trình bày lại do trong năm 2024, Công ty và các Công ty con thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 để trích quỹ khen thưởng phúc lợi, việc thay đổi cụ thể như sau:

	Năm 2023 VND Đã trình bày	Năm 2023 VND (Trình bày lại)	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(42.089.215.119)	(42.089.215.119)	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(9.992.898.082)	(9.992.898.082)	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(2.752.011.534)	(2.752.011.534)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty mẹ và các Công ty con</i>	-	(2.752.011.534)	(2.752.011.534)
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	(32.096.317.037)	(34.848.328.571)	(2.752.011.534)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	157.439.005	157.439.005	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(204)	(221)	(17)

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
 quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.306.164.740.494	1.324.181.325.456
Chi phí nhân công	354.692.849.704	338.126.167.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	161.534.572.341	161.567.918.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	927.153.751.582	706.996.510.708
Chi phí khác bằng tiền	1.075.962.190.908	46.614.867.618
Lợi thế thương mại	6.498.889.583	7.499.643.068
Tổng	3.832.006.994.612	2.584.986.432.482

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Raito Kogyo Co.,Ltd	Cổ đông lớn
Quỹ Đầu tư Hạ tầng Red One	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ HD	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần FECON Hoà Yên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC	Công ty liên kết
Công ty cổ phần FECON Miltec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần GF Land Bắc Ninh	Công ty liên kết

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này

Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Điều hành, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Lương và thù lao	17.674.980.150	17.693.224.451
Tổng		17.674.980.150	17.693.224.451

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình,
 quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong đó, chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Phạm Việt Khoa	Chủ tịch HĐQT (Tái bổ nhiệm ngày 26/4/2024)	2.443.314.567	2.148.804.504
Satoyuki Yamane	Phó Chủ tịch HĐQT (Tái bổ nhiệm ngày 26/4/2024)	1.530.000.000	1.350.000.000
Trần Trọng Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT thường trực (Tái bổ nhiệm ngày 26/4/2024)	1.433.674.640	1.230.471.916
Nguyễn Hữu Thái Hòa	Thành viên HĐQT độc lập (Tái bổ nhiệm ngày 26/4/2024)	604.444.440	533.333.328
Hà Thế Lộng	Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm ngày 26/4/2024)	177.777.776	533.333.328
Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên HĐQT (Tái bổ nhiệm ngày 26/4/2024)	906.666.668	800.000.000
Nguyễn Thị Nghiênn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/4/2024)	198.399.999	1.525.609.912
Hà Cửu Long	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 26/4/2024)	426.666.664	-
Nguyễn Văn Thanh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/4/2024)	562.902.377	-

Lương, thù lao của Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Nguyễn Thị Lan Hương	Trưởng ban (Tái bổ nhiệm ngày 26/4/2024)	1.524.880.473	1.330.419.935
Nguyễn Tiến Thành	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 26/4/2024)	453.333.332	288.461.997
Trần Công Tráng	Thành viên	-	133.333.332
Trương Văn Bình	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 26/4/2024)	371.675.000	551.248.110

Lương, thù lao của Ban Điều hành

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/7/2024)	1.839.027.694	1.312.289.621
Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/7/2024)	1.155.000.000	2.046.901.231
Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 05/7/2024)	1.674.917.673	1.701.754.825
Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20/10/2023)	-	758.885.707
Lê Quang Hanh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/02/2023)	-	70.000.000
Trần Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/7/2024)	545.230.770	-
Đỗ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 05/7/2024)	1.827.068.077	1.378.376.705

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng		63.834.757.041	27.144.205.389
Công ty cổ phần FECON Hoà Yên	Công ty liên kết	52.073.190.360	15.382.638.708
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC	Công ty liên kết	11.761.566.681	11.761.566.681
Trả trước cho người bán		71.371.000	71.371.000
Công ty Cổ phần FECON MILTEC	Công ty liên kết	71.371.000	71.371.000
Phải thu ngắn hạn khác		380.284.046.140	377.729.229.598
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC	Công ty liên kết	9.202.205	9.202.205
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune	Công ty liên kết	10.794.602.735	9.620.027.393
Công ty Cổ phần FECON Hoà Yên	Công ty liên kết	2.241.200	-
Ông Muôn Văn Chiến	Người quản lý của Công ty con	142.945.000.000	177.900.000.000
Ông Phùng Tiến Trung	Người quản lý của Công ty con	226.533.000.000	190.200.000.000
Phải thu về cho vay		27.749.060.000	27.749.060.000
Công ty Cổ phần hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	Công ty liên kết	23.300.000.000	23.300.000.000
Công ty cổ phần FECON Miltec	Công ty liên kết	4.449.060.000	4.449.060.000
Phải trả khác		13.562.666.164	59.128.767
Công ty Cổ phần FECON Hòa Yên	Công ty liên kết	13.562.666.164	59.128.767
Vay ngắn hạn		195.090.000.000	197.740.000.000
Công ty cổ phần FECON Hoà Yên	Công ty liên kết	195.090.000.000	197.740.000.000

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng		33.972.733.011	14.243.183.989
Công ty cổ phần FECON Hoà Yên	Công ty liên kết	33.972.733.011	14.243.183.989
Lãi cho vay		2.336.383.561	1.161.808.219
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune	Công ty liên kết	2.336.383.561	1.161.808.219
Lãi vay		13.503.537.397	-
Công ty Cổ phần FECON Hòa Yên	Công ty liên kết	13.503.537.397	-
Trả nợ gốc vay		2.650.000.000	1.150.000.000
Công ty Cổ phần FECON Hòa Yên	Công ty liên kết	2.650.000.000	1.150.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Trần Thu Trang

Phạm Văn Tùng

Phạm Việt Khoa

